

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:622

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 07 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2024

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,804,737,000	1,526,661,592	32%	245%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	901,011,000	901,011,000	100%	82%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Khánh Trung, ngày 07 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Ba

Mã Chương:622

Đơn vị: Trường Tiểu học Khánh Trung B

Mã ĐVQHNS:1004086

Mã cấp NS:3

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 4 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ không giao khoán	12	072				95,671,800	173,604,000	72,619,100	173,604,000
						95,671,800	173,604,000	72,619,100	173,604,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			87,871,800	156,804,000	63,619,100	156,804,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			7,800,000	16,800,000	9,000,000	16,800,000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13					1,526,661,592	4,525,073,874	1,526,661,592	4,525,073,874
Lương theo ngạch, bậc			6001			416,357,109	1,688,679,910	416,357,109	1,688,679,910
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051			81,960,690	231,665,740	81,960,690	231,665,740
Phụ cấp chức vụ			6101			9,476,985	37,013,365	9,476,985	37,013,365
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105			178,226,200	256,539,400	178,226,200	256,539,400
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107			1,404,000	3,780,000	1,404,000	3,780,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			132,233,800	549,922,600	132,233,800	549,922,600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			3,510,000	11,610,000	3,510,000	11,610,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115			71,097,409	304,959,015	71,097,409	304,959,015
Phụ cấp khác			6149			6,739,200	17,625,600	6,739,200	17,625,600
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254			15,750,000	33,750,000	15,750,000	33,750,000
Chi khác			6299			52,800,000	127,240,000	52,800,000	127,240,000
Bảo hiểm xã hội			6301			93,054,627	368,572,695	93,054,627	368,572,695

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Bảo hiểm y tế			6302			15,726,878	62,958,542	15,726,878	62,958,542
Kinh phí công đoàn			6303			9,282,028	40,716,228	9,282,028	40,716,228
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			5,242,288	20,986,179	5,242,288	20,986,179
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404			37,676,205	37,676,205	37,676,205	37,676,205
Tiền điện			6501			6,940,789	24,103,541	6,940,789	24,103,541
Văn phòng phẩm			6551			15,705,000	32,599,240	15,705,000	32,599,240
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552			5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
Vật tư văn phòng khác			6599			15,574,000	62,418,000	15,574,000	62,418,000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606			2,030,000	28,765,000	2,030,000	28,765,000
Khác			6649			2,933,000	7,585,000	2,933,000	7,585,000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751			2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
Thuê lao động trong nước			6757			12,000,000	71,300,000	12,000,000	71,300,000
Chi phí thuê mướn khác			6799			44,900,000	44,900,000	44,900,000	44,900,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6905			9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912			17,930,000	47,590,000	17,930,000	47,590,000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949			49,732,700	49,732,700	49,732,700	49,732,700
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				39,990,000	-	39,990,000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001			144,010,684	144,010,684	144,010,684	144,010,684
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004			1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
Chi khác			7049			20,038,000	84,403,000	20,038,000	84,403,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053			32,430,000	39,430,000	32,430,000	39,430,000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756			13,750,000	13,750,000	13,750,000	13,750,000

